

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2427/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sông Công**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 545/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022 là 9,32 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2022 là 9,32 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 là 8,40 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2022 là 03 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 9,32 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|----------|--|----------------|---------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|---------------|---------------|------------------|-------------|-------------|--------------|
| | | | Phường Cải Đan | Phường Bách Quang | Phường Châu Sơn | Phường Lương Sơn | Phường Mỏ Chè | Phường Phố Cò | Phường Thắng Lợi | Xã Bá Xuyên | Xã Bình Sơn | Xã Tân Quang |
| 1 | Đất nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 9.32 | 0.27 | | | 1.33 | | | 0.24 | | | 7.48 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | | 0.27 | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | | | | | | 0.24 | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | | | | | 1.33 | | | | | | 7.48 |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | | | | | | | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | | | | | | | | | | | |

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2022 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|----------|--|----------------|---------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|---------------|---------------|------------------|-------------|-------------|--------------|
| | | | Phường Cải Đan | Phường Bách Quang | Phường Châu Sơn | Phường Lương Sơn | Phường Mỏ Chè | Phường Phó Cò | Phường Thắng Lợi | Xã Bá Xuyên | Xã Bình Sơn | Xã Tân Quang |
| 1 | Đất nông nghiệp | 8.40 | 0.17 | | | 1.15 | | | 0.20 | | | 6.88 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 6.09 | 0.01 | | | 0.40 | | | 0.18 | | | 5.50 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 0.01 | 0.01 | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 2.28 | 0.13 | | | 0.75 | | | 0.02 | | | 1.38 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0.02 | 0.02 | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 0.92 | 0.10 | | | 0.18 | | | 0.04 | | | 0.60 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | 0.60 | | | | | | | | | | 0.60 |
| 2.2 | Đất ở đô thị | 0.25 | 0.03 | | | 0.18 | | | 0.04 | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|------|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | 0.07 | 0.07 | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | | | | | | | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | | | | | | | | | | | |

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 thành phố Sông Công
(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|----------|---|----------------|---------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|---------------|---------------|------------------|-------------|-------------|--------------|
| | | | Phường Cải Đan | Phường Bách Quang | Phường Châu Sơn | Phường Lương Sơn | Phường Mỏ Chè | Phường Phố Cò | Phường Thắng Lợi | Xã Bá Xuyên | Xã Bình Sơn | Xã Tân Quang |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 8.40 | 0.17 | | | 1.15 | | | 0.20 | | | 6.88 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 6.09 | 0.01 | | | 0.40 | | | 0.18 | | | 5.50 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 0.01 | 0.01 | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 2.28 | 0.13 | | | 0.75 | | | 0.02 | | | 1.38 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0.02 | 0.02 | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | | | | |

Phụ lục IV**Danh mục 03 công trình, dự án bổ sung năm 2022
trên địa bàn thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
|-----|--|--|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| | TỔNG | | 9.32 | 6.09 | | | 3.23 |
| 1 | Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan) | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 0.27 | 0.01 | | | 0.26 |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng | Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công | 0.24 | 0.18 | | | 0.06 |
| 3 | Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 1.33 | 0.40 | | | 0.93 |
| | | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 7.48 | 5.50 | | | 1.98 |

Phụ lục V

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | | |
|---|--|---|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|--|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | |
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: | | | | | | | | Tổng | Trong đó: | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | | | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | |
| 1 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) | Phường Lương Sơn, TP Sông Công | 10.00 | 9.00 | 7.00 | | 1.00 | | | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 13.33 | 11.74 | 7.00 | | 1.59 | | |
| 2 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) (bổ sung) | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 11.80 | 9.66 | 5.64 | | 2.13 | 1 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 11.80 | 9.66 | 5.64 | | 2.13 | | |
| | | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 8.17 | 6.75 | 3.92 | | 1.42 | | | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 8.17 | 6.75 | 3.92 | | 1.42 | | |
| | | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 3.33 | 2.74 | | | 0.59 | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) | Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, TP Sông Công | 10.00 | 9.00 | 7.00 | | 1.00 | 2 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 45.70 | 30.70 | 24.00 | | 15.00 | | |
| 4 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) (bổ sung) | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 35.70 | 21.70 | 17.00 | | 14.00 | | | | | | | | | | |
| 5 | Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 4.00 | 3.90 | 3.50 | | 0.10 | 3 | Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 3.90 | 3.85 | 3.50 | | 0.05 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------------------------|--|-------|------|------|--|------|--|---|---|---|-------|-------|-------|--|------|--|
| | | | | | | | | | | | Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công | 0.10 | 0.05 | | | 0.05 | |
| 6 | Khu đô thị Thăng Lợi | Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công | 10.00 | 9.00 | 8.00 | | 1.00 | | 4 | Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 19.71 | 17.71 | 15.00 | | 2.00 | |
| 7 | Khu đô thị Thăng Lợi (bổ sung) | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 9.90 | 8.90 | 7.00 | | 1.00 | | | | | | | | | | |

| Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | |
|--|---|--|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|----------------------------|---|--|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 1 | Công viên thành phố Sông Công | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 21.20 | 19.30 | | | 1.90 | 1 | Công viên thành phố Sông Công | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 12.10 | 11.30 | | | 0.80 |
| | | | | | | | | | | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 9.10 | 8.00 | | | 1.10 |
| 2 | Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210) | Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công | 7.50 | 5.00 | | | 2.50 | 2 | Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210) | Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công | 7.30 | 5.00 | | | 2.30 |
| | | | | | | | | | | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 0.20 | | | | 0.20 |
| 3 | Khu đô thị đường Trần Phú | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 14.09 | 10.02 | | | 4.07 | 3 | Khu đô thị đường Trần Phú (Khu A) | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 11.75 | 8.72 | | | 3.03 |
| | | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 12.23 | 9.48 | | | 2.75 | | | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 1.08 | 1.08 | | | |